

Bản án số: 159/2020/DS-PT
Ngày: 27/10/2020
Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Vân

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Bà Trần Thị Trâm Anh

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Nàng – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*
Bà Đào Thị Ngọc Trâm - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 10 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 150/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 18/2020/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Kiên Giang bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 156/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần K.

Địa chỉ trụ sở: đường P, phường V, thành phố X, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Trần Tuấn A; Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Anh V; Chức vụ: Trưởng phòng xử lý nợ Ngân hàng TMCP K. Có mặt.

Bị đơn: 1/ Ông Bùi Nguyên B, sinh năm 1960.

2/ Bà Lê Thị P, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: ấp D, xã T, huyện M, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần K (sau đây được viết tắt là Ngân hàng TMCP K hoặc Ngân hàng) trình bày:

Ngày 18/4/2013 ông Bùi Nguyên B và bà Lê Thị P có ký hợp đồng tín dụng số NT1392.02HĐTD vay của Ngân hàng TMCP K – phòng giao dịch huyện V số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi phạt chậm trả lãi là 0,1%/ngày, thời hạn vay là 13 tháng; hình thức thanh toán trả lãi từng kỳ, trả gốc cuối kỳ. Khi vay ông B và bà P thế chấp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất số V 570097 do Ủy ban nhân dân huyện V (*Ủy ban nhân dân, sau đây được viết tắt là UBND*) cấp ngày 16/12/2002 đứng tên ông Bùi Nguyên B. Nay đã quá hạn hợp đồng tín dụng mà ông B và bà P không thanh toán nợ. Ngân hàng K yêu cầu ông B và bà P trả số nợ vay tính đến ngày xét xử là 189.648.561 đồng (trong đó, số tiền gốc là 60.000.000 đồng, lãi quá hạn là 91.035.500 đồng, lãi trong hạn là 11.579.833 đồng, lãi chậm trả là 27.033.228 đồng). Trường hợp khi bản án có hiệu lực mà ông B và bà P không trả được số tiền nợ, thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án tiến hành kê biên, bán đấu giá tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

Bị đơn ông Bùi Nguyên B và bà Lê Thị P vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm nên không có văn bản trình bày ý kiến.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 18/2020/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng thương mại cổ phần K – Phòng giao dịch V về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng với ông Bùi Nguyên B và bà *Nguyễn Thị P*. Buộc ông Bùi Nguyên B và bà *Nguyễn Thị P* trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần K – phòng giao dịch V tổng số tiền 189.648.561 đồng (gốc là 60.000.000 đồng, lãi quá hạn là 91.035.500 đồng, lãi trong hạn là 11.579.833 đồng và lãi chậm trả lãi là 27.033.228 đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất của hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết. Khi án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn mà ông B và bà P không thực hiện thì Ngân hàng TMCP K – phòng giao dịch V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự kê biên, bán đấu giá tài sản thế chấp để thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và báo quyền kháng cáo.

*** Ngày 29 tháng 7 năm 2020 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M, tỉnh Kiên Giang kháng nghị với nội dung như sau:** Bản án sơ thẩm buộc bị đơn trả lãi suất chậm trả lãi là không đúng theo quy định pháp luật, làm ảnh hưởng đến lợi ích hợp pháp của bị đơn. Ngoài ra đối với lãi suất chậm thi hành án, Tòa án tuyên bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất của hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết. Do lãi suất chậm trả lãi được thỏa thuận trong hợp đồng không được chấp nhận, nên Tòa án tuyên buộc người phải thi hành án chịu tiền lãi theo hợp đồng ký kết cũng đã vi phạm quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019; Về án phí sơ thẩm: ông Bùi Nguyên B là người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn án phí theo quy định nhưng cấp sơ thẩm không giải thích để ông B làm đơn để được miễn án phí là xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của

đương sự. Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP K khởi kiện nhưng Tòa án buộc bị đơn trả cho Ngân hàng TMCP K – phòng giao dịch huyện V và trả án phí cho Ngân hàng K- phòng giao dịch huyện V là không đúng đối tượng. Bị đơn bà Lê Thị P nhưng có đoạn ghi bà Nguyễn Thị P. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện nguyên đơn Ngân hàng TMCP K tự nguyện rút lại phần tiền lãi phạt chậm trả lãi, nên không yêu cầu ông B bà P trả số tiền này là 27.033.228 đồng; Phía bị đơn cũng đồng ý với ý kiến của Ngân hàng, ngoài ra còn trình bày thêm như sau: Sau khi hết thời hạn hợp đồng thì nhân viên Ngân hàng có đến nhắc nhở ông bà trả nợ nhiều lần, nhưng do làm ăn thất bại nên không trả được và để nợ kéo dài. Tòa án sơ thẩm có thông báo về vụ án nhưng do bị bệnh nên không đến Tòa án được. Nay ông B yêu cầu được xem xét cho ông được miễn án phí do ông là “người cao tuổi”.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Về hướng giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện M, đồng thời ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự về việc Ngân hàng không yêu cầu phía bị đơn trả số tiền phạt chậm trả lãi. Rút một phần kháng nghị đối với việc bản án tuyên về phần lãi chậm thi hành án. Các phần khác của kháng nghị là có cơ sở, nên đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung vụ án như sau: Vào ngày 18/4/2013 ông Bùi Nguyên B và bà Lê Thị P có ký hợp đồng tín dụng số NT1392.02HĐTD vay của Ngân hàng TMCP K - phòng giao dịch huyện V số tiền 60.000.000đ, lãi suất 1,5%/tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi phạt chậm trả lãi là 0,1%/ngày, thời hạn vay là 13 tháng; hình thức thanh toán trả lãi từng kỳ, trả gốc cuối kỳ. Khi vay ông B và bà P thế chấp tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, theo giấy chứng nhận QSD đất số V 570097 do UBND huyện V cấp ngày 16/12/2002 đứng tên ông Bùi Nguyên B. Từ khi vay đến nay đã quá hạn hợp đồng tín dụng, ông B và bà P không thanh toán nợ vay theo thỏa thuận nên đã vi phạm hợp đồng. Do đó Ngân hàng TMCP K yêu cầu ông B và bà P trả số nợ vay tính đến ngày xét xử là 189.648.561 đồng, trong đó số tiền gốc là 60.000.000 đồng, lãi quá hạn là 91.035.500 đồng, lãi trong hạn là 11.579.833 đồng, lãi chậm trả là 27.033.228 đồng.

[2] Xét nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện M, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc ông B và bà P trả nợ cho Ngân hàng là phù hợp pháp luật và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đối với phần kháng nghị về khoản tiền lãi phạt chậm trả lãi là có căn cứ chấp nhận. Bởi vì, căn cứ theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 quy định lãi suất cho vay là lãi suất áp dụng đối với nợ gốc, quá hạn không quy định về *lãi phạt chậm trả lãi*. Hơn nữa, việc các bên thỏa thuận lãi phạt bằng hình thức tỷ lệ phần trăm là không phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 422 Bộ luật Dân sự 2005. Mặt khác, tại điểm b khoản 1 Điều 8 Nghị quyết

01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối Cao hướng dẫn : “*Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng phải phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất áp dụng cho hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng*”. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút lại và không yêu cầu ông B bà P trả số tiền lãi phạt chậm trả lãi là 27.033.228 đồng và được phía bị đơn đồng ý. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của đương sự và phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Vì vậy, ông B và bà P còn nợ và có trách nhiệm trả cho Ngân hàng tổng số tiền là: 162.615.333 đồng (trong đó: nợ gốc là 60.000.000 đồng, lãi trong hạn là 11.579.833 đồng, lãi quá hạn là 91.035.500 đồng).

Ngân hàng có đơn yêu cầu thi hành án mà ông B, bà P chậm thi hành, thì lãi suất được tính theo lãi suất thỏa thuận (không tính lãi phạt chậm trả lãi) trong hợp đồng tín dụng số NT 1392.02/HĐTD ngày 18/4/2013 trên số nợ gốc cho đến khi thanh toán xong nợ; Trường hợp ông B bà P thanh toán xong các khoản nợ cho Ngân hàng, thì Ngân hàng phải trả lại tài sản nhận thế chấp cho ông B, bà P.

Đối với phần kháng nghị về việc: Nguyên đơn Ngân hàng TMCP K khởi kiện ông Bùi Nguyên B, bà Lê Thị P nhưng trong phần nhận định và quyết định của bản án sơ thẩm ghi và buộc bị đơn là Nguyễn Thị P trả nợ cho Ngân hàng. Đồng thời nguyên đơn khởi kiện là Ngân hàng TMCP K nhưng bản án tuyên buộc bị đơn trả cho Ngân hàng K – phòng giao dịch V là có cơ sở, do bản án sơ thẩm ghi chưa chính xác.

Đối với phần kháng nghị về miễn án phí cho ông B là chưa phù hợp. Bởi lẽ, quá trình giải quyết vụ án ông B không có yêu cầu và không có đơn xin miễn nộp án phí sơ thẩm, nên cấp sơ thẩm không xem xét miễn án phí cho ông B là đúng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông B có yêu cầu xin miễn nộp án phí, nên được HĐXX chấp nhận xem xét miễn nộp án phí theo quy định.

Từ cơ sở nhận định trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M, sửa bản án sơ thẩm.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

Bị đơn ông B bà P phải nộp án phí trên số tiền phải trả là 8.130.766 đồng (cụ thể, 162.615.333 đồng x 5%). Tuy nhiên, ông B thuộc trường hợp “Người cao tuổi” và có yêu cầu nên được xét miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Theo đó, ông B được miễn nộp số tiền là 4.065.383 đồng.

Do bà Lê Thị P không được miễn, nên phải nộp án phí số tiền là 4.065.383 đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP K tạm ứng án phí với số tiền là 4.280.000 đồng, theo biên lai thu số 0003183 ngày 06/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện M.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 18/2020/DS-ST ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Bùi Nguyên B và bà Lê Thị P có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần K tổng số tiền 162.615.333 đồng (*một trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm mười lăm nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng*). Trong đó, tiền gốc là 60.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 11.579.833 đồng và tiền lãi quá hạn là 91.035.500 đồng.

Kể từ ngày 30/6/2020 ông Bùi Nguyên B, bà Lê Thị P còn phải trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần K khoản tiền lãi theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số NT 1392.02/HĐTD ngày 18/4/2013 trên số nợ gốc cho đến khi thanh toán xong nợ (không tính lãi phạt chậm trả lãi).

2. Trường hợp, ông Bùi Nguyên B, bà Lê Thị P không trả được số tiền cả gốc và lãi nêu trên, thì Ngân hàng thương mại cổ phần K có quyền yêu cầu Cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất do ông Bùi Nguyên B đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V 570097 được Ủy ban nhân dân huyện V cấp ngày 10/12/2002.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Bùi Nguyên B được miễn nộp án phí.

Buộc bà Lê Thị P phải có nghĩa vụ nộp án phí với số tiền là 4.650.383 (bốn triệu sáu trăm năm mươi nghìn, ba trăm tám mươi ba đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng TMCP K tạm ứng án phí số tiền là 4.280.000 đồng, theo biên lai thu số 0003183 ngày 06/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện M;
- THA dân sự huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)

Đặng Thị Bích Vân